

Số: /BC-QT

An Bình, ngày tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI
TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG,
PHƯỜNG AN BÌNH – THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK
NĂM HỌC 2024 – 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy chế công khai ban hành kèm theo Quyết định số: 23a/QĐ-QT ngày 09/10/2024 của trường tiểu học Quang Trung về việc ban hành Quy chế công khai;

Căn cứ Kế hoạch số: 24d/KH-QT ngày 23/9/2024 của trường tiểu học Quang Trung về việc thực hiện Quy chế công khai ban hành kèm theo Quyết định số:22b/QĐ-QT ngày 23/9/2024 của trường tiểu học Quang Trung.

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1:

CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

2. Địa chỉ trụ sở chính: số 106 Nguyễn Tất Thành - phường An Bình - thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại: 2623500618

- Địa chỉ cổng thông tin điện tử: **quangtrung.buonho.edu.vn**

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thị xã Buôn Hồ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường được xác định tại kế hoạch số 43/KH- QT ngày 20/9/2021 kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục của trường tiểu học Quang Trung giao đoạn 2025-2030 tầm nhìn 2045. Cụ thể:

4.1. Về sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục cấp tiểu học của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

4.3. Mục tiêu: Giúp HS hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để góp phần hình thành nhân cách cho các em.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường tiểu học Quang Trung được thành lập vào năm 1994, trên cơ sở được tách ra từ trường Tiểu học Kim Đồng, có tên gọi là trường tiểu học Quang Trung . Năm 2004, theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 28/7/2004, của UBND huyện Krông Buk, trường được đổi tên thành trường tiểu học Quang Trung thuộc huyện Krông Buk – tỉnh Đắk Lắk quản lý. Năm 2004, trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 và công nhận lại vào tháng 12 năm 2018. Năm 2009, trường được thành lập lại theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 19/5/2009 của UBND thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên hiện trạng về cơ sở vật chất, địa điểm, tên gọi của trường và thuộc UBND thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk quản lý.

6. Thông tin người đại diện pháp: HỒ SĨ QUÝ

- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0945892123
- Địa chỉ thư điện tử: quyhosi@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: số 93/QĐ-UBND ngày 19/5/2009 của UBND thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk (kèm theo).

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường số 1644/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND thị xã Buôn Hồ Về việc kiện toàn Hội đồng trường của Trường Tiểu học Quang Trung , phường An Bình, thị xã Buôn Hồ nhiệm kỳ 2020-2025 (kèm theo).

1. Ông Hoàng Văn Hùng, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Chủ tịch;
2. Bà Võ Thị Minh Tâm - CTCĐ; PCTHĐ
3. Bà Trương Thị Tính, giáo viên Thư ký HĐ;

- Các thành viên:

4. Bà Bùi Thị Đậu, phó HT
5. Bà Nguyễn Thị Hải Hà – Cán bộ văn hóa-xã hội phường An Bình;
6. Bà Hoàng Quốc Việt – Ban đại diện CMHS;

7. Bà Nguyễn Thị Vân - Tổ trưởng tổ chuyên môn khối 3;
8. Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Tổ trưởng tổ chuyên môn khối 5;
9. Bà Lê Thị Thục Dinh - Tổ trưởng tổ văn phòng.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Hồ Sĩ Quý - Quyết định số 4344 /QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng trường TH Quang Trung (kèm theo).

- Phó Hiệu trưởng: Võ Thị Minh Tâm - Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng trường TH Quang Trung (kèm theo).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục (văn bản kèm theo); chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

*** Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:** Điều 3, Điều lệ trường tiểu học:

- Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

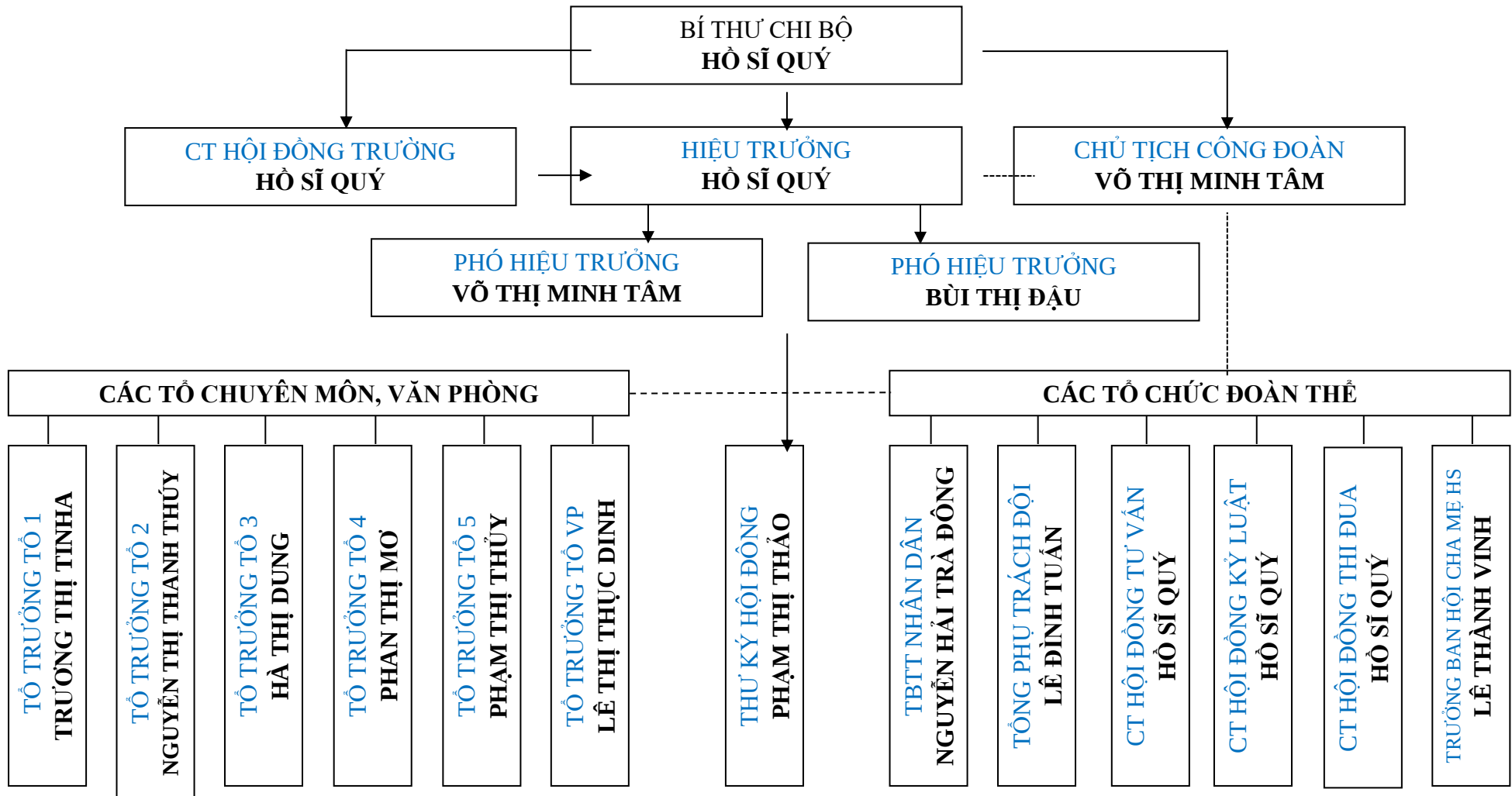
- Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

- Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường**

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2024-2025**



Ghi chú: -----: Phối hợp; —→: chỉ đạo

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Gmail
1	Hồ Sĩ Quý	Hiệu trưởng	06/02/1974	quyhosi@gmail.com
2	Võ Thị Minh Tâm	P. Hiệu trưởng	0942371221	vthminhtam@gmail.com
3	Bùi Thị Đậu	P. Hiệu trưởng		buidau1999@gmail.com
4	Trương Thị Tính	Tổ trưởng tổ c/m 1	0913817100	truongthitinh1978@gmail.com
5	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tổ trưởng tổ c/m 2	0932495630	thuynguyen791223@gail.com
6	Hà Thị Dung	Tổ trưởng tổ c/m 3	0945703536	atvip100@gmail.com
7	Phan Thị Mơ	Tổ trưởng tổ c/m 4	0943082447	phanmo06@gmail.com
8	Phạm Thị Thu Thủy	Tổ trưởng tổ c/m 5	0396263837	thuthuy.pham2016@gmail.com
9	Cao Thị Vân Anh	Giáo viên	0982482873	Vananh0ntt@gmail.com
10	Nguyễn Thị Cơ	Giáo viên	0944910213	Besocola195@gmail.com
11	Nguyễn Hải Trà Đông	Giáo viên	0973507673	Nguyendong2288@gmail.com
12	Phạm Thị Thu Hà	Giáo viên	0915983595	phamha06051969@gmail.com
13	Phan Thị Nhật Hạng	Giáo viên	0968433223	nhathangtyty@gmail.com
14	Trần Mỹ Hạnh	Giáo viên	0913776198	Drm.26061992@gmail.com
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo viên	0385080773	thuhien08021981@gmail.com
16	Phạm Thị Như Hoa	Giáo viên	0836002542	hoa01236002542@gmail.com
17	Bạch Thị Hoàn	Giáo viên	0763534697	lenguyentv75@gmail.com
18	Phạm Thanh Hoàng	Giáo viên	0919703805	quynhchau2301@gmail.com
19	Nguyễn Thị Hợp	Giáo viên	0915571560	congdbdl65@gmail.com
20	Bùi Thị Minh Hương	CTCĐ	0949305550	ocean.2489@gmail.com
21	Lê Thị Hương	Giáo viên	0923765379	xuanuutv@gmail.com
22	Nguyễn Thị Lê Hương	Giáo viên	0367001963	loanhnh68@gmail.com
23	Trần Thị Kim	Giáo viên	0979704018	tranthihongkim@gmail.com
24	Nguyễn Thị Lai	Giáo viên TPT	0916176664	ntlai1002@gmai.com
25	Lê Thị Lan	Giáo viên	0976368128	Besocola195@gmail.com
26	Trương Thị Linh	Giáo viên	0977066355	tranthuyhoang@gmail.com
27	Nguyễn Thị Loan	Giáo viên	0917682559	hiepp61275gmail.com
28	Mai Thị Lượng	Giáo viên	0947894455	maithiluong0209@gmail.com
29	Hoàng Thị Lý	Giáo viên	0919703934	Besocola195@gmail.com
30	Lê Thị Mai	Giáo viên	0974387412	nga20111985@gmail.com
31	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nhân viên vt	0342375787	noemail@gmail.com
32	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Giáo viên	0988487689	Tuyetnhungnguyen5076688@gmail.com
33	Hàn Thị Oanh	Nhân viên vt	0822591568	daokimthuy806@gmail.com
34	Lê Thị Sinh Phương	Nhân viên	0369451756	Phamson81@gmail.com
35	Khuất Thị Thuý Phương	Giáo viên		khuatthuyphuong34@gmail.com
36	Cao Thị Phương Thảo	Giáo viên		Besocola195@gmail.com
37	Phạm Thị Thảo	Giáo viên		phamthaoquangtrung@gmail.com
38	Nguyễn Thị Thơ	Giáo viên		
39	Hoàng Thị Thoan	Giáo viên		quynhchau2301@gmail.com
40	Cao Thị Giáng Thu	Giáo viên		caothigiangthu2501@gmail.com
41	Nguyễn Thị Thủy	Giáo viên		Nguyenthuy69@gmail.com
42	Võ Thị Hồng Thủy	Giáo viên		Vhongthuy@gmail.com
43	Lý Thị Xuân Trang	Giáo viên		lythixuantrang71@gmail.com

44	Lê Đình Tuấn	Giáo viên		dinhantuan.cva@gmail.com
45	Kbuôr H Tuyết	Giáo viên		Besocola195@gmail.com
46	Nguyễn Thị Vân	Giáo viên		vanthquangtrung@gmail.com
47	Nguyễn Thị Vân (Mt)	Giáo viên		quynhchau2301@gmail.com
48	Thái Thị Hồng Vân	Giáo viên		utminhtam@gmail.com
49	Nguyễn Thị Thúy Vi	Giáo viên		thuyvi2003@gmail.
50	Trần Thị Hải Yên	Giáo viên		haiyentran1234@gmail.com
51	Bùi Thị Thu Thủy	Giáo viên		buithithuthuy.09052015@gmail.com
52	Lê Văn Ân	Giáo viên		anle068@gmail.com
53	Lê Ngọc Cư	Giáo viên		ngoccu@gmail.com
54	Lê Thị Thục Dinh	Giáo viên		ledinh@gmail.com
55	Lê Thị Thu Trang	Giáo viên		Chipmin27493@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (có văn bản kèm theo).

Điều 5. Thu, chi tài chính (Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2023

a) Dự toán năm 2023

ĐV tính: đồng

Dự toán năm 2023		10.612.900.000
Nguồn kinh phí tự chủ	Chi lương và các khoản thuộc lương.	9.071.300.000
	Chi thường xuyên gồm lương HĐ 111; chế độ khuyết tật, thẻ dực, mua sắm, sửa chữa, hoạt động chuyên môn ...	1.382.700.000
Nguồn kinh phí không tự chủ	Mua sắm thiết bị lớp 3	88.400.000
Nguồn kinh phí không tự chủ	Hỗ trợ mua sắm cơ sở vật chất	70.500.000

b) Quyết toán năm 2023

Dự toán năm 2023		10.612.900.000
Nguồn kinh phí tự chủ	Chi lương và các khoản thuộc lương.	9.071.300.000
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng.	1.382.700.000
	Chi khác	
Nguồn kinh phí không tự chủ	Mua sắm thiết bị lớp 3	88.400.000
Nguồn kinh phí không tự chủ	Hỗ trợ mua sắm cơ sở vật chất	70.500.000

Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024

Stt	Tên khoản đóng góp	Số tiền/ học sinh/ năm (đơn vị tính: đồng)					Ghi chú
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Các khoản thu hộ trong nhà trường						
1	Bảo hiểm y tế	631.800	631.800	631.800	631.800	631.800	12 tháng
2	Các khoản thu của các tổ chức hội, đoàn thể trong nhà trường						
2.1	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh						Vận động từ các chi hội lớp theo thỏa thuận 2.400.000/ lớp
2.2	Quỹ đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh			9.000	18.000	18.000	
II	Các khoản thu tự nguyện phục vụ trực tiếp cho học sinh						
1	Bảo hiểm thân thể học sinh	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Tự nguyện
2	Tiền học kỹ năng sống ngoài giờ chính khóa	5.000/tiết	5.000/tiết	5.000/tiết	5.000/tiết	5.000/tiết	4 tiết/ tuần (theo nhu cầu học sinh)
3	Thu tiền dạy học ngoại ngữ, tin học đối với học sinh khối lớp 1, 2	288.000	288.000				9 tháng
4	Tiền mua ghế ngồi ở sân trường cho học sinh đầu cấp, mua bảng tên học sinh, mua đồng phục của học sinh	207.500	7.500	7.500	7.500	7.500	- Bảng tên: 7.500 - Áo khoác: 85.000 - Đồ TD: 85.000 - Ghế: 30.000
5	Tiền thuê dọn vệ sinh	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
6	Sổ liên lạc điện tử	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Hệ thống Vnedu
III	Đối với các khoản vận động tài trợ						

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Số tiền/ học sinh/ năm (đơn vị tính: đồng)					Ghi chú
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Các khoản thu hộ trong nhà trường						
1	Bảo hiểm y tế	821.340	821.340	821.340	821.340	821.340	12 tháng
2	Các khoản thu của các tổ chức hội, đoàn thể trong nhà trường						
2.1	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh						Vận động từ các chi hội lớp theo thỏa thuận 2.400.000/ lớp
2.2	Quỹ đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh			9.000	18.000	18.000	
II	Các khoản thu tự nguyện phục vụ trực tiếp cho học sinh						
1	Bảo hiểm thân thể học sinh	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Không bắt buộc
2	Tiền học kỹ năng sống, Hoạt động ngoài giờ chính khóa	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	9 tháng học (100.000 đồng/ tháng)
4	Thu tiền dạy học ngoại ngữ, tin học đối với học sinh khối lớp 1, 2	288.000	288.000				9 tháng học
5	Tiền mua bảng tên						
6	Tiền mua đồng phục bán trú	185.000/bộ	185.000/bộ	185.000/bộ	185.000/bộ	185.000/bộ	PH có thể tự may, mua
7	Tiền mua đồ thể dục	90.000/bộ	90.000/bộ	90.000/bộ	90.000/bộ	90.000/bộ	PH có thể tự may, mua
8	Tiền thuê dọn vệ sinh	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
9	Sổ liên lạc, hồ sơ điện tử	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Hệ thống Vnedu
10	Học bạ điện tử	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Hệ thống Vnedu
11	Tiền ăn bán trú (dự kiến)	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	1 tháng
III	Đối với các khoản vận động tài trợ						
1	Tu sửa sân trường: Dự kiến thực hiện vào học kỳ II						

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học (năm học 2023-2024).

3.1. Chế độ học bổng: cấp cho 05 lượt học sinh với số tổng số tiền là 19.200.000 đồng (học sinh khuyết tật + nghèo và cận nghèo);

3.2. Học sinh nghèo: cấp cho 12 lượt học sinh với số tổng số tiền là 16.200.000 đồng (hỗ trợ chi phí học tập).

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Mục 3

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024-2025:

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp Năm học 2023-2024 (GV+CBQL)				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55			30	1	1	1					
I	Giáo viên	47			42	04	01		09	36	02		
	Trong đó số GV chuyên biệt:												
1	GV cơ bản				34		01		04	20	02		
2	Tiếng dân tộc												
3	Ngoại ngữ	04			04					02			
4	Tin học	02			02					01			
5	Âm nhạc	02			02					01			
6	Mỹ thuật	02			01		01			01			
7	Thể dục	02			01	01							
8	GV TPT đội	01			01								
II	Cán bộ quản lý	03			03								
1	Hiệu trưởng	01			01				01				
2	Phó hiệu trưởng	02			02				01				
III	Nhân viên												
1	Nhân viên văn thư	01				01							
2	Nhân viên kế toán	01				01							
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế	01							01				

5	Nhân viên thư viện	01			01								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm												
7	Nhân viên công nghệ thông tin												
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật												
9	Nhân viên bảo vệ	01						01					

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học/ số lớp	35/32	m ² / học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	16	-	
2	Phòng học bán kiên cố	18	-	
3	Phòng học tạm		-	
4	Phòng học nhờ, mượn		-	
III	Số điểm trường lẻ	-	-	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9.224,4	7,63	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	3,3	
VI	Tổng diện tích các phòng	1720		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1,2	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)			
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)			
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)			
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)			
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)			
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định (bộ)	50		
1.1	Khối lớp 1	06	6/6	
1.2	Khối lớp 2	06	6/6	
1.3	Khối lớp 3	07	7/7	

1.4	Khối lớp 4	06	6/6	
1.5	Khối lớp 5	07	7/7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định (bộ)	08		
2.1	Khối lớp 1 (bộ)	01	5/6	
2.2	Khối lớp 2 (bộ)	01	5/6	
2.3	Khối lớp 3 (bộ)	02	2/7	
2.4	Khối lớp 4 (bộ)	02	2/6	
2.5	Khối lớp 5 (bộ)	02	2/7	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	34		
2	Cát xét			
3	Đầu Video/ đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01		
5	Đàn Organ	02		
6	Thiết bị khác...			

- Khác

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	0

- Khác

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

- Khác

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		1		

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lớp 1:

TT	Tên sách/ Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 1 (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Mỹ Thuật 1 (CTST)	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yến Như.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	HĐTN 1 (KNTT)	Bùi Sỹ Tụng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Đạo Đức 1 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	TNXH 1 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	GDTC 1 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm Nhạc 1 (KNTT)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Anh Văn 1	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

- Lớp 2:

TT	Tên sách/ Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng - Tổng Chủ biên; Bùi Mạnh Hùng, Trần Thị Hiền Lương - Đồng CB	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2 (KNTT)	Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên Lê Anh Vinh - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Mỹ Thuật (CTST-B1)	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung - đồng Tổng Chủ biên; Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam

4	HĐTN 2 (KNTT)	Lưu Thị Thủy, Bùi Sỹ Tụng - đồng Tổng Chủ biên; Nguyễn Thụy Anh - Nguyễn Thanh Bình - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo Đức 2 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên Trần Thành Nam - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
6	TNXH 2 (KNTT)	Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên Nguyễn Thị Thấn - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
7	GDTC 2 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn - Tổng Chủ biên; Lê Anh Thơ - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Âm Nhạc 2 (KNTT)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính - đồng Tổng chủ biên, kiêm Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Anh Văn 2	Hoàng Văn Vân- Tổng chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam

- Lớp 3:

TT	Tên sách/ Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng.	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán 3 (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Mỹ Thuật 3 (CTST-B1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	HĐTN 3 (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo Đức 3 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	TNXH 3 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam
7	GDTC 3 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Âm Nhạc 3 (KNTT)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 3 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

10	Công nghệ 3 (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Tin học 3 (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	

- Lớp 4:

Stt	Tên sách/ bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản (Tổ chức, cá nhân)
1	Toán 4 (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Đạo đức 4 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
3	Lịch sử - Địa lí (KNTT)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học 4 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Tin học 4 (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bách Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc (KNTT)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật (CTST-Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

10	Hoạt động trải nghiệm 4 (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 4 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
12	Tiếng Việt 4 (KNTT)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương, Đặng Thị Hào Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

- Lớp 5:

TT	Môn học/ tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
		Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hòa Tâm.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
		Tập 2: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 5 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Địa lý và lịch sử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

6	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 5 (Chân trời sáng tạo - Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thuý Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá (có văn bản kèm theo);

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	✓

Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	✓
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	✓
Tiêu chí 1.8		X	X	✓
Tiêu chí 1.9		X	X	✓
Tiêu chí 1.10		X	X	✓
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	✓
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				

Tiêu chí 5.1		X	X	✓
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 2

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	

Kết quả: Không đạt Mức 4

* Kết luận tự đánh giá: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Quyết định số 408/QĐ-SGDĐT ngày 04/8/2020 của sở giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk về việc công nhận trường tiểu học Quang Trung, thị xã Buôn Hồ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2;

- Quyết định số 22265/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc cấp bằng công nhận trường tiểu học Quang Trung, thị xã Buôn Hồ đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan; (văn bản kèm theo)

- b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục; (văn bản kèm theo)
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh; (văn bản kèm theo)
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; (văn bản kèm theo)

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): không

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh năm học 2023-2024:

+ Chỉ tiêu giao: 220 học sinh

+ Đã tuyển: 240 HS

+ Vượt so với chỉ tiêu giao: 20

+ Lý do tuyển vượt: học sinh tuyển sinh trái tuyến của 1 số xã phường lân cận.

- Tổng số học sinh chia theo từng khối:

+ Khối lớp 1: 244; bình quân học sinh/ lớp: 40,6;

+ Khối lớp 2: 219; bình quân học sinh/ lớp: 36,5;

+ Khối lớp 3: 268; bình quân học sinh/ lớp: 38,3;

+ Khối lớp 4: 235; bình quân học sinh/ lớp: 39,2;

+ Khối lớp 5: 243; bình quân học sinh/ lớp: .

- Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày: 1209/1209; tỷ lệ: 100%.

- Tổng số học sinh: 1209. Trong đó:

+ Số học sinh nữ: 573; tỷ lệ: 47,4%;

+ Số học sinh nam: 636; tỷ lệ: 52,6%;

+ Số học sinh dân tộc thiểu số: 34; tỷ lệ: 2,8%;

+ Số học sinh khuyết tật: 02. tỷ lệ: 0,16%;

- Số học sinh chuyển trường: 11; tỷ lệ: 0,9%;

+ Số học sinh chuyển đi: 03; tỷ lệ: 0,3%;

+ Số học sinh chuyển đến: 08; tỷ lệ: 0,7%;

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp (văn bản kèm theo).

- Số học sinh hoàn thành Chương trình lớp học: 1199/1209; tỷ lệ: 99,2%;
- Số học sinh không hoàn thành Chương trình lớp học: 10/1209, tỷ lệ: 0,8%.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số học sinh được công nhận thành Chương trình tiểu học: 234/234; tỷ lệ: 100%
- Số học sinh không được công nhận thành chương trình tiểu học: 0/234

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Sĩ Quý